

# BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2009/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2009

## THÔNG TƯ

### quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tiêu chí xác định và phân loại rừng như sau:*

#### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chí xác định rừng và hệ thống phân loại rừng phục vụ cho công tác điều tra, kiểm kê, thống kê rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quản lý tài nguyên rừng và xây dựng các chương trình, dự án lâm nghiệp.

##### **Điều 2.** Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý rừng và đất lâm nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Áp dụng cho toàn bộ diện tích rừng, bao gồm cả rừng tập trung và cây rừng trồng phân tán trên phạm vi toàn quốc.

#### Chương II

#### TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN LOẠI RỪNG

##### **Điều 3.** Tiêu chí xác định rừng

Một đối tượng được xác định là rừng nếu đạt được cả 3 tiêu chí sau:

1. Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, tre nứa và cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ rừng mới trồng được quy định riêng dưới đây và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển,

tre nửa chiều cao có thể nhỏ hơn 5,0m khi trưởng thành), có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan.

Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 m đối với loài cây sinh trưởng chậm (như các loài thông và một số cây bản địa), trên 3,0 m đối với loài cây sinh trưởng nhanh (như các loại keo, bạch đàn...) và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng.

Các hệ sinh thái nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có rải rác một số cây lâu năm là cây thân gỗ, tre nứa, cau dừa,... không được coi là rừng.

2. Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên.

3. Diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

Cây rừng trên các diện tích tập trung dưới 0,5 ha hoặc dải rừng hẹp dưới 20 mét được gọi là cây phân tán.

**Điều 4.** Phân loại rừng theo mục đích sử dụng

1. Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc

hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường.

2. Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

3. Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Điều 5.** Phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành

1. Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm:

a) Rừng nguyên sinh: là rừng chưa hoặc ít bị tác động bởi con người, thiên tai; Cấu trúc của rừng còn tương đối ổn định;

b) Rừng thứ sinh: là rừng đã bị tác động bởi con người hoặc thiên tai tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, bao gồm.

- Rừng phục hồi: là rừng được hình thành bằng tái sinh tự nhiên trên đất đã mất rừng do nương rẫy, cháy rừng hoặc khai thác kiệt;

- Rừng sau khai thác: là rừng đã qua khai thác gỗ hoặc các loại lâm sản khác.

2. Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm:

a) Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;

b) Rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có;

c) Rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo thời gian sinh trưởng, rừng trồng được phân theo cấp tuổi, tùy từng loại cây trồng, khoảng thời gian quy định cho mỗi cấp tuổi khác nhau.

**Điều 6.** Phân loại rừng theo điều kiện lập địa

1. Rừng núi đất: là rừng phát triển trên các đồi, núi đất.

2. Rừng núi đá: là rừng phát triển trên núi đá, hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.

3. Rừng ngập nước: là rừng phát triển trên các diện tích thường xuyên ngập nước hoặc định kỳ ngập nước.

a) Rừng ngập mặn: là rừng phát triển ven bờ biển và các cửa sông lớn có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;

b) Rừng trên đất phèn: là rừng phát triển trên đất phèn, đặc trưng là rừng Tràm ở Nam Bộ;

c) Rừng ngập nước ngọt: là rừng phát triển ở nơi có nước ngọt ngập thường xuyên hoặc định kỳ.

4. Rừng trên đất cát: là rừng trên các cồn cát, bãi cát.

**Điều 7.** Phân loại rừng theo loài cây

1. Rừng gỗ: là rừng bao gồm chủ yếu các loài cây thân gỗ.

a) Rừng cây lá rộng: là rừng có cây lá rộng chiếm trên 75% số cây.

- Rừng lá rộng thường xanh: là rừng xanh quanh năm;

- Rừng lá rộng rụng lá: là rừng có các loài cây rụng lá toàn bộ theo mùa chiếm 75% số cây trở lên;

- Rừng lá rộng nửa rụng lá: là rừng có các loài cây thường xanh và cây rụng lá theo mùa với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

b) Rừng cây lá kim: là rừng có cây lá kim chiếm trên 75% số cây;

c) Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim: là rừng có tỷ lệ hỗn giao theo số cây của mỗi loại từ 25% đến 75%.

2. Rừng tre nứa: là rừng chủ yếu gồm các loài cây thuộc họ tre nứa như: tre, mai, diến, nứa, luồng, vầu, lô ô, le, mạy san, hóp, lũng, bương, giang, v.v....

3. Rừng cau dứa: là rừng có thành phần chính là các loại cau dứa.

4. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa

a) Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa: là rừng có cây gỗ chiếm > 50% độ tàn che;

b) Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ: là rừng có cây tre nứa chiếm > 50% độ tàn che..

**Điều 8. Phân loại rừng theo trữ lượng**

**1. Đối với rừng gỗ**

a) Rừng rất giàu: trữ lượng cây đứng trên 300 m<sup>3</sup>/ha;

b) Rừng giàu: trữ lượng cây đứng từ 201 - 300 m<sup>3</sup>/ha;

c) Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ 101 - 200 m<sup>3</sup>/ha;

d) Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ 10 đến 100 m<sup>3</sup>/ha;

đ) Rừng chưa có trữ lượng: rừng gỗ đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10 m<sup>3</sup>/ha.

**2. Đối với rừng tre nứa: Rừng được**

phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ

Loài cây	Cấp đường kính (cm)	Trạng thái	Cấp mật độ (cây/ha)
Nứa	Nứa to (D ≥ 5)	- Rừng giàu (dày)	≥ 8.000
		- Rừng trung bình	5.000 - 8.000
		- Rừng nghèo (thưa)	< 5.000
	Nứa nhỏ (D < 5)	- Rừng giàu (dày)	≥ 10.000
		- Rừng trung bình	6.000 - 10.000
		- Rừng nghèo (thưa)	< 6.000
Vầu	Vầu to (D ≥ 6)	- Rừng giàu (dày)	≥ 3.000
		- Rừng trung bình	1.000 - 3.000
		- Rừng nghèo (thưa)	< 1.000
	Vầu nhỏ (D < 6)	- Rừng giàu (dày)	≥ 5.000
		- Rừng trung bình	2.000 - 5.000
		- Rừng nghèo (thưa)	< 2.000
Tre, luồng	Tre, luồng to (D ≥ 6)	- Rừng giàu (dày)	≥ 3.000
		- Rừng trung bình	1.000 - 3.000
		- Rừng nghèo (thưa)	< 1.000
	Tre, luồng nhỏ (D < 6)	- Rừng giàu (dày)	≥ 5.000
		- Rừng trung bình	2.000 - 5.000
		- Rừng nghèo (thưa)	< 2.000

Loài cây	Cấp đường kính (cm)	Trạng thái	Cấp mật độ (cây/ha)
Lồ ô	Lồ ô to ( $D \geq 5$ )	- Rừng giàu (dày)	$\geq 4.000$
		- Rừng trung bình	2.000 - 4.000
		- Rừng nghèo (thưa)	$< 2.000$
	Lồ ô nhỏ ( $D < 5$ )	- Rừng giàu (dày)	$\geq 6.000$
		- Rừng trung bình	3.000 - 6.000
		- Rừng nghèo (thưa)	$< 3.000$

**Điều 9.** Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp

1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng: là đất đã trồng rừng nhưng cây trồng có chiều cao trung bình chưa đạt 1,5 m đối với các loài cây sinh trưởng chậm hay 3,0 m đối với các loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ  $< 1.000$  cây/ha.

2. Đất trống có cây gỗ tái sinh: là đất chưa có rừng quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp, thực vật che phủ gồm cây bụi, trảng cỏ, lau lách và cây gỗ tái sinh có chiều cao 0,5 m trở lên đạt tối thiểu 500 cây/ha.

3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh: là đất chưa có rừng quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp gồm đất trống trọc, đất có cây bụi, trảng cỏ, lau lách, chuỗi rừng, chít, chè vè v.v...

4. Núi đá không cây: là núi đá trọc hoặc núi đá có cây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn thành rừng.

### Chương III

#### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 10.** Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Các quy định về tiêu chí xác định và phân loại rừng trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương, các tổ chức, cá nhân báo cáo, phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

Hứa Đức Nhị